

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 132/2022/DS-PT

Ngày: 02/8/2022

V/v tranh chấp: “*Hợp đồng
mua bán, hợp đồng thi công*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Lê Thanh Hoàng.

Các Thẩm phán: ông Trần Minh Hải;

ông Nguyễn Hoàng Thám.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Dương Hồng Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh AG.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh AG tham gia phiên tòa: ông Dương Quy Thái - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 7 và ngày 02 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh AG xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 66/2022/TLPT-DS ngày 25 tháng 4 năm 2022 về việc tranh chấp: “*Hợp đồng mua bán, hợp đồng thi công*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2022/DS-ST ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện CP bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 106/2022/QĐ-PT ngày 22 tháng 6 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 184/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 7 năm 2022.

giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1986; nơi cư trú: Số 876, Tổ 22, ấp MT, xã MP, huyện CP, tỉnh AG (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp hợp pháp của nguyên đơn: ông Lương Tường H, luật sư Công ty luật AG, thuộc đoàn luật sư tỉnh AG; địa chỉ: Tổ 17, ấp VL, thị trấn CD, huyện CP, tỉnh AG (có mặt);

- Bị đơn: bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1975 - Chủ doanh nghiệp tư nhân Karaoke khách sạn TNK; địa chỉ: Tổ 06, ấp TP, xã TMT, huyện CP, tỉnh AG (có mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Nguyễn Phước H, sinh năm 1979; nơi cư trú: ấp VN, xã VT, huyện AP, tỉnh AG (đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 22/4/2021) (có mặt);

- *Người làm chứng:* ông Nhan B, sinh năm 1928; nơi cư trú: ấp MT, xã MP, huyện CP, tỉnh AG (vắng mặt).

Người kháng cáo bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:

Ông là bên thi công đồ gỗ, bán đồ nội thất bằng gỗ cho căn nhà mà bà Nguyễn Thị N - Chủ doanh nghiệp tư nhân Karaoke khách sạn TNK là chủ đầu tư xây dựng vào năm 2019, tại xã TMT, huyện CP, tỉnh AG. Bà N hợp đồng với ông thực hiện thi công các hạng mục bằng gỗ trong nhà bà N như sau: phần cửa gồm: cửa lớn, cửa hành lang, cửa phòng với giá trị là 220.000.000 đồng và tiền công chạm khắc là 13.800.000 đồng; phần bếp gồm: bếp treo, bếp dưới bằng gỗ với giá trị là 79.750.000 đồng; phần cầu thang, trụ thang bằng gỗ với giá trị là 45.158.000 đồng.

Ngoài ra, bà N mua đồ nội thất bằng gỗ của ông như: giường,榻 giường, bộ bàn gốc, bộ bàn ăn, bàn phấn, tủ áo, tủ ông địa, tủ thờ, quầy tiếp tân với tổng giá trị là 377.000.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng số tiền của các phần nêu trên là 735.708.000 đồng, nhưng cho đến ngày 06/02/2020 bà N chỉ thanh toán được cho ông số tiền 545.708.000 đồng còn nợ lại 190.000.000 đồng và viết biên nhận nợ đề ngày 12/6/2020.

Sau đó, bà N thanh toán cho ông được thêm vài lần nữa với tổng số tiền là 30.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 160.000.000 đồng từ ngày 01/12/2020 cho đến nay vẫn không thanh toán, mặc dù ông đã nhiều lần yêu cầu bà N phải thanh toán dứt điểm số tiền này cho ông nhưng bà N hứa hẹn nhiều lần rồi cố tình lẩn tránh không thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Do đó, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện CP xem xét, giải quyết buộc bà Nguyễn Thị N - Chủ doanh nghiệp tư nhân Karaoke khách sạn TNK có trách nhiệm thanh toán cho ông số tiền còn nợ là 160.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 01/12/2020 đến khi thanh toán xong số tiền còn nợ.

Chứng cứ chứng minh: giấy nhận nợ ngày 12/6/2020 của bà Nguyễn Thị N có ký tên và đóng dấu của doanh nghiệp tư nhân karaoke khách sạn TNK.

- *Tại Đơn khởi kiện yêu cầu phản tố ngày 26/4/2021, quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Bà và ông Nguyễn Văn M không có thỏa thuận hay ký kết hợp đồng mua bán và hợp đồng thi công, hai bên chỉ thống nhất thỏa thuận là khi nào bà cần nhận hàng thì bà chuyển tiền cho ông M và ông M giao hàng cho bà. Ông M chỉ giao hàng hóa cho bà với số tiền là 400.000.000 đồng. Tuy nhiên, do trước đây bà không kiểm tra giấy tờ về việc mua hàng của ông M nên bà có chuyển giao cho ông M nhiều lần tiền cụ thể như sau:

Ngày 24/8/2021 ông M nhận 100.000.000 đồng. Ngày 18/12/2019 bà có

chuyển qua tài khoản Sacombank cho vợ ông M là bà Đỗ Thị Cẩm T số tiền 100.000.000 đồng. Ngày 08/01/2020 ông M nhận 260.000.000 đồng. Ngày 30/01/2020 ông M nhận 730.000.000 đồng. Ngày 29/9/2020 ông M nhận 5.000.000 đồng. Ngày 18/12/2020 ông M nhận 10.000.000 đồng. Tổng số tiền ông M nhận của bà là 1.205.000.000 đồng (một tỷ hai trăm lẻ năm triệu đồng). Bà đã thanh toán số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) là tiền mua đồ gỗ của ông Nguyễn Văn M. Nay bà yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn M trả cho bà số tiền bà đã chuyển thừa là 805.000.000 đồng (tám trăm lẻ năm triệu đồng).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2022/DS-ST ngày 15/02/2022 của Toà án nhân dân huyện CP đã xử:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 275, 280, 357, 430, 440, 468, 542, 552 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M.

Buộc bà Nguyễn Thị N - Chủ doanh nghiệp tư nhân Karaoke Khách sạn TNK có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn M 160.000.000 đồng và 19.333.000 đồng tiền lãi, tổng số tiền là 179.333.000 đồng (một trăm bảy mươi chín triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị N yêu cầu ông Nguyễn Văn M phải trả lại 805.000.000 đồng (tám trăm lẻ năm triệu đồng).

Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thời hạn yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 01/3/2022, bà Nguyễn Thị N kháng cáo với nội dung: “Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M buộc tôi trả cho ông M số tiền 160.000.000đ và lãi 19.333.000đ. Chấp nhận yêu cầu phản tố của tôi buộc ông M phải trả cho tôi số tiền chuyển dư 805.000.000đ”.

Diễn biến tại phiên tòa hôm nay,

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn bà N rút lại một phần yêu cầu phản tố, đó là chỉ yêu cầu ông M trả lại số tiền đã chuyển thừa là 405.000.000đ, thay vì 805.000.000đ như ở cấp sơ thẩm.

Phản tranh luận tại phiên tòa:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn M ông Lương Tường H phát biểu quan điểm:

Hoàn toàn thống nhất với nhận định và phần quyết định của bản án sơ thẩm, bà N kháng cáo nhưng không cung cấp được tình tiết chứng cứ gì mới để Hội đồng xét xử có thể xem xét và chấp nhận. Việc giữa bà N, ông M và ông Nhan B thỏa thuận với nhau về việc ông M trả tiền cho ông B, sau đó bà N phải có nghĩa vụ trả lại tiền cho

ông M và dẫn đến việc bà N đã làm biên nhận nợ với ông M vào ngày 12/6/2020. Biên nhận do chính bà N viết và đóng dấu doanh nghiệp tư nhân TN, biên nhận thể hiện nội dung là bà N nợ tiền của ông M và không đề cập gì đến ông B. Sau ngày 12/6/2020 vào các ngày 29/9/2020 và ngày 18/12/2020, bà N đã trả được cho ông M thêm 15.000.000đ, điều này đã được chính bà N thừa nhận.

Việc người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng việc chuyển giao nghĩa vụ cần phải có sự đồng ý của người thực hiện nghĩa vụ, điều này là không đúng vì bộ luật dân sự đã quy định việc chuyển giao nghĩa vụ không cần sự đồng ý của người thực hiện nghĩa vụ.

Từ những căn cứ nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện CP.

Người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn ông Nguyễn Phước H phát biểu quan điểm:

Chúng cứ có trong hồ sơ đã thể hiện số tiền mà ông M đã nhận từ bà N là 1.205.000.000đ, trong khi tổng giá trị của hợp đồng thi công và mua hàng trang trí nội thất mà ông M cung cấp cho bà N chỉ là 735.000.000đ, do sơ suất nên bà N đã chuyển thừa cho ông M số tiền 405.000.000đ. Do đó tại phiên tòa hôm nay bà N rút lại một phần yêu cầu phản tố đó là không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M và buộc ông M phải trả lại cho bà N số tiền đã chuyển thừa 405.000.000đ là hoàn toàn có căn cứ. Đối với số tiền nợ 190.000.000đ theo biên nhận ngày 12/6/2020, đây không phải là số tiền nợ ông M mà nợ ông B tiền cầm xe, do ông B lớn tuổi nên giao cho ông M làm đại diện nên bà N mới làm biên nhận nợ với ông M. Từ những căn cứ nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M và chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N, buộc ông M phải trả cho bà N số tiền 405.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh AG phát biểu:

- Về tính hợp pháp của kháng cáo: bà Nguyễn Thị N thực hiện quyền kháng cáo trong thời hạn luật định và có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được Tòa án nhân dân tỉnh AG thụ lý giải quyết theo đúng quy định Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định tại Điều 48, 285, 286 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử phúc thẩm, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, sự có mặt của thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa; phạm vi xét xử phúc thẩm và thủ tục phiên tòa.

- Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: ông Nguyễn Văn M khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả số tiền mua bán còn nợ là 160.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi suất theo pháp luật từ ngày

01/12/2020 đến khi thanh toán xong số nợ. Bà N không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông M và có yêu cầu phản tố buộc ông M trả lại số tiền chuyển dư 805.000.000 đồng.

Xét thấy, tại giấy ghi hóa đơn ngày 30/01/2020 thể hiện ông M đã nhận đủ 730.000.000 đồng, nhưng biên nhận ngày 12/6/2020, ông M cung cấp thể hiện: “Tôi Nguyễn Thị N thiếu em M còn lại 190.000.000 đồng, 01 tháng hứa trả cho em M”. Bà N thừa nhận bà là người viết, ký tên vào biên nhận ngày 12/6/2020. Sau ngày 12/6/2020, bà N có thanh toán cho ông M vào ngày 29/9/2020 số tiền 5.000.000 đồng và ngày 18/12/2020 ông M nhận 10.000.000 đồng. Như vậy, xác định ngày 12/6/2020 có sự thỏa thuận xác nhận nợ giữa ông M với bà N, bà N còn nợ ông M 190.000.000 đồng, bà N hứa 01 tháng trả cho ông M. Nhưng bà N chỉ thanh toán được số tiền 15.000.000 đồng và ông M tự giảm cho bà N 15.000.000 đồng. Như vậy, bà N còn nợ ông M 160.000.000 đồng. Bà N không cung cấp được chứng cứ nào khác thể hiện từ ngày 12/6/2020 đến nay bà đã trả cho ông M 160.000.000 đồng còn nợ. Hết thời hạn 01 tháng từ ngày 12/6/2020 bà N không trả cho ông M số tiền 160.000.000 đồng là vi phạm nghĩa vụ. Do đó cấp sơ thẩm buộc bà N phải có trách nhiệm trả cho ông M số tiền còn nợ 160.000.000 đồng là có căn cứ.

Đối với yêu cầu tính lãi suất của ông M nhận thấy, giữa ông M với bà N không thỏa thuận lãi suất nhưng do bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên bà N phải trả tiền lãi theo khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015 là 10%/năm cho ông M. Từ ngày 12/7/2020 bà N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nhưng ông M yêu cầu tính lãi từ ngày 01/12/2020 đến ngày 15/02/2022 là 01 năm 02 tháng 15 ngày x 160.000.000 đồng x 10%/năm = 19.333.000 đồng. Do đó, cấp sơ thẩm buộc bà N có trách nhiệm thanh toán cho ông M số tiền còn nợ 160.000.000 đồng và tiền lãi 19.333.000 đồng, tổng cộng 179.333.000 đồng là có căn cứ.

Đối với phản tố của bà N yêu cầu ông M trả lại số tiền đã chuyển dư 805.000.000 đồng, nhận thấy: theo bà N trình bày ngày 08/01/2020 ông M nhận 260.000.000 đồng và ngày 30/01/2020 nhận 730.000.000 đồng, nhưng giấy ghi tiền ngày 08/01/2020 bà N cung cấp thể hiện: có nhận chị N 20.000.000 đồng tiếp theo ông M ký tên ghi họ tên và cuối cùng ghi TC 260.000.000 đồng. Giấy ghi hóa đơn ngày 30/01/2020 ông M ghi “có nhận tiền gỗ (cửa + cầu thang...) tổng cộng 730.000.000 đồng có nhận đủ”. Tại phiên tòa sơ thẩm bà N trình bày số tiền 260.000.000 đồng ngày 08/01/2020 là đưa nhiều lần và số tiền 730.000.000 đồng ngày 30/01/2020 bao gồm 470.000.000 đồng tiền cầm xe và tiền đưa thêm, nhưng bà N không nhớ cụ thể từng lần đưa, thời gian đưa, không nhớ cụ thể số tiền phải thanh toán. Biên nhận ngày 12/6/2020 thể hiện bà N còn nợ ông M số tiền 190.000.000 đồng. Ngày 29/9/2020 bà N trả cho ông M 5.000.000 đồng và ngày 18/12/2020 bà N trả cho ông M 10.000.000 đồng, do đó bà N cho rằng đã chuyển cho ông M dư 805.000.000 đồng và yêu cầu ông M trả lại 805.000.000 đồng là không có căn cứ. Bà Nguyễn Thị N kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ, chứng minh nên không có cơ sở xem xét chấp nhận.

Bởi các lẽ trên,

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh AG đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh AG, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, phúc xử: không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 15/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện CP.

Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: bị đơn bà Nguyễn Thị N nộp đơn kháng cáo, đóng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự cùng có mặt, do đó việc xét xử được tiến hành theo thủ tục chung.

[3] Nội dung tranh chấp: giữa ông M và bà N có thỏa thuận với nhau về việc ông M sẽ gia công đồ gỗ và bán hàng trang trí nội thất cho khách sạn TNK nơi mà bà N dùng để kinh doanh dịch vụ karaoke và khách sạn. Hai bên chỉ thỏa miệng miệng mà không lập thành văn bản giấy tờ, tuy nhiên việc thỏa thuận này là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật, nên được pháp luật bảo vệ khi có phát sinh tranh chấp. Các bên thực hiện hợp đồng theo hình thức “chìa khóa trao tay” nghĩa rằng công việc được thực hiện đến đâu hoặc giao hàng thì sẽ được thanh toán tiền. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện hợp đồng, do bà N gặp khó khăn về nguồn vốn, không thanh toán đủ tiền cho ông M nên hai bên đã phát sinh tranh chấp.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và qua phần tranh tụng tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông M là biên nhận nợ ngày 12/6/2020 có mộc đỏ Doanh nghiệp tư nhân karaoke khách sạn TN, ông M cung cấp do chính bà N viết và ký tên. Biên nhận này được viết vào thời điểm ông M đã thực hiện xong những công việc mà ông đã thỏa thuận với bà N và hai bên đã tất toán hợp đồng. Sau đó bà N đã trả được cho ông 15.000.000 đồng vào các ngày 29/9/2020 trả 5.000.000 đồng, ngày 18/12/2020 trả 10.000.000 đồng. Ông giảm bớt tiền cho bà N 15.000.000 đồng. Vậy, bà N còn nợ lại 160.000.000 đồng, điều này phù hợp và logic với nhau về trình tự thời gian như nội dung vụ án mà cấp sơ thẩm đã thể hiện.

Việc bà N cho rằng do bà không kiểm tra giấy tờ về việc mua hàng của ông M nên bà có chuyển giao cho ông với số tiền 1.250.000.000đ, tức là chuyển thừa 805.000.000đ và trên thực tế ông M chỉ gia công đồ gỗ và bán hàng cho bà trị giá 400.000.000đ, yêu cầu ông M phải chuyển trả lại số tiền thừa 805.000.000đ.

Xét thấy lời trình bày này là không có căn cứ để chấp nhận, bởi lẽ số tiền 805.000.000đ, hoàn toàn không phải là một số tiền nhỏ nên không có việc ông M không giao hàng mà bà lại chuyển tiền mà số tiền chuyển thừa gấp 03 lần giá trị của toàn bộ hợp đồng, lời trình bày này là thiếu tính thuyết phục và hoàn toàn không có cơ sở.

Ngoài ra giá trị của toàn bộ hợp đồng mà ông M đã thực hiện cho bà là 735.000.000đ chứ không phải là 400.000.000đ như bà đã trình bày tại cấp sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm qua phần trình bày, hỏi và tranh luận giữa các bên thì bà mới chấp nhận giá trị của hợp đồng là 735.000.000đ, điều đó cho thấy sự mâu thuẫn và thiếu nhất quán, tính trung thực của bà, trong quá trình giải quyết vụ án.

Đối với số tiền 190.000.000đ bà cho rằng chỉ nợ ông B tiền cầm xe chứ không phải nợ ông M, Hội đồng xét xử xét thấy, biên nhận là do chính tay bà viết và đóng dấu mộc đỏ của doanh nghiệp tư nhân TN, trong biên nhận bà đã ghi rất rõ nội dung:

“thiếu em M còn lại 190 triệu...”, hoàn toàn không nói gì đến việc nợ tiền của ông B. Thực tế có việc bà cầm xe của ông B nhưng khi chuộc xe thì nợ lại tiền vốn là 70.000.000đ, tiền lãi phát sinh là 90.000.000đ. Các bên đã thỏa thuận ông M sẽ trả tiền này cho ông B thay bà N, cộng với tiền mua đồ nội thất vào tết âm lịch năm 2019 còn nợ lại 30.000.000đ, dẫn đến việc bà N đã làm biên nhận nợ với ông M vào ngày 12/6/2020, lời trình bày này phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Hiện nay giữa bà với ông B đã không còn liên quan gì đến nhau, vì xe ô tô bà đã chuộc và nhận lại, tiền thì ông M đã trả cho ông B thay bà, bà đã nợ lại và làm biên nhận với ông M, hay nói cách khác là giữa bà với ông M và ông B đã có một sự thỏa thuận về việc chuyển giao quyền và nghĩa vụ.

Bà N kháng cáo nhưng không đưa ra được tình tiết chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, do đó không có căn cứ để chấp nhận và cần phải giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[4] Án phí phúc thẩm: do kháng cáo của bà N không được chấp nhận nên phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 20/2022/DS-ST ngày 15 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh AG.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 275, 280, 357, 430, 440, 468, 542, 552 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M.

Buộc bà Nguyễn Thị N - Chủ doanh nghiệp tư nhân Karaoke Khách sạn TNK có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn M 160.000.000 đồng và 19.333.000 đồng tiền lãi, tổng số tiền là 179.333.000 đồng (một trăm bảy mươi chín triệu ba trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị N yêu cầu ông Nguyễn Văn M phải trả lại 805.000.000 đồng (tám trăm lẻ năm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải trả thêm lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án.

Về án phí:

Bà Nguyễn Thị N - Chủ doanh nghiệp tư nhân Karaoke Khách sạn TNK phải chịu 8.966.000 đồng án phí đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M và phải chịu 36.200.000 đồng án phí đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận. Được trừ 10.005.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án, lệ phí Tòa án số 0003168 ngày 31/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP. Bà Nguyễn Thị N - Chủ doanh nghiệp tư nhân Karaoke Khách sạn TNK phải nộp thêm 35.161.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn M không phải chịu án phí nên được nhận lại 4.000.000 đồng (bốn triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008840 ngày 31/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP, tỉnh AG.

Án phí dân sự phúc thẩm: bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003539 ngày 14/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CP.

Những Quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số: 20/2022/DS-ST ngày 15/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện CP, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao TP. HCM;
- VKSND.AG;
- TAND huyện CP;
- THA huyện CP;
- Toà Dân sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV & THA;
- Dương sự;
- Lưu: HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Hoàng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Minh Hải Nguyễn Hoàng Thám

Lê Thanh Hoàng

Nơi nhận:

- TANDTC (1)
- VKSND.AG (1)
- TAND huyện (1)
- THA huyện (1).
- Toà Dân sự (2)
- Văn phòng.(1)
- Phòng KTNV & THA (1)
- Đương sự “ Đề thi hành ”
- *Lưu: HS.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Hoàng